



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1603/KT-TV

Thành phố Quy Nhơn, ngày 30 tháng 08 năm 2016

(V/v giải trình số liệu báo cáo tài chính sau kiểm toán)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trước và sau kiểm toán (Mã chứng khoán: C47).

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 xin giải trình số liệu chênh lệch trước và sau kiểm toán như sau:

I. Đối với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ:

1/ Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	235.516.426.241	208.482.866.302	-27.033.559.939
2. Các khoản phải thu khác	61.247.372.094	65.471.631.236	4.224.259.142
3. Phải thu dài hạn của khách hàng	232.001.040	27.265.560.979	27.033.559.939
4. Phải thu dài hạn khác	0	1.688.577.653	1.688.577.653
5. Tài sản dài hạn khác	1.688.577.653	0	-1.688.577.653
CỘNG TÀI SẢN	298.684.377.028	302.908.636.170	4.224.259.142
B. NGUỒN VỐN			
1. Các khoản phải trả phải nộp khác	45.906.114.259	41.681.855.117	4.224.259.142
CỘNG NGUỒN VỐN	45.906.114.259	41.681.855.117	4.224.259.142

Do phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	910.491.576.929	861.477.964.375	(49.013.612.554)
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(706.058.154.451)	(572.708.835.798)	133.349.318.653

3	Tiền chi trả cho người lao động	(85.410.846.091)	(85.410.846.091)	-
4	Tiền chi trả lãi vay	(52.806.564.030)	(53.837.984.254)	(1.031.420.224)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.692.332.219)	(2.692.332.219)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	88.348.093.871	74.285.687.904	(14.062.405.967)
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(90.265.120.741)	(162.278.345.806)	(72.013.225.065)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>61.606.653.268</i>	<i>58.835.308.111</i>	<i>(2.771.345.157)</i>
II	Lu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(64.499.578.495)	(64.876.172.055)	(376.593.560)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-	3.150.000.000	3.150.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	544.045.097	541.983.814	(2.061.283)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(63.955.533.398)</i>	<i>(61.184.188.241)</i>	<i>2.771.345.157</i>
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền thu từ đi vay	620.564.232.470	620.564.232.470	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	(636.645.091.696)	(636.645.091.696)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(16.080.859.226)</i>	<i>(16.080.859.226)</i>	<i>-</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	(18.429.739.356)	(18.429.739.356)	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	27.132.146.649	27.132.146.649	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	8.702.407.293	8.702.407.293	-

Nguyên nhân chênh lệch do Công ty chưa bù trừ hết dòng tiền gián tiếp thông qua các tài khoản khác.

II. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
TÀI SẢN			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	236.470.368.165	208.134.641.776	(28.335.726.389)
2. Các khoản phải thu khác	62.613.301.861	64.761.022.266	2.147.720.405
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	152.691.560	152.691.560
4. Tài sản ngắn hạn khác	696.152.823		(696.152.823)
5. Phải thu dài hạn của khách hàng	232.001.040	27.265.560.979	27.033.559.939
6. Phải thu dài hạn khác	-	1.688.577.653	1.688.577.653
7. Chi phí xây dựng CB dở dang	23.624.492.182	23.353.939.452	(270.552.730)

8. Chi phí trả trước dài hạn	16.408.463.456	16.951.894.180	543.430.724
9. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	54.110.546	54.110.546
10. Tài sản dài hạn khác	2.232.008.377		(2.232.008.377)
TỔNG TÀI SẢN	339.348.626.704	342.362.438.412	85.650.508
NGUỒN VỐN			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	375.187.519.774	371.265.353.324	(3.922.166.450)
2. Phải trả ngắn hạn	41.934.201.814	46.158.460.956	4.224.259.142
3. Lợi nhuận chưa phân phối	32.751.586.622	33.948.182.885	1.196.596.263
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	37.760.456.309	36.347.417.862	(1.413.038.447)
TỔNG NGUỒN VỐN	487.633.764.519	487.719.415.027	85.650.508

Nguyên nhân chênh lệch:

+ Do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên báo cáo của Công ty mẹ, do điều chỉnh bổ sung một số giao dịch nội bộ phát sinh giai đoạn tài chính 6 tháng. Sau kiểm toán, Công ty và Công ty Kiểm toán đã thống nhất điều chỉnh chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

2/ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU		Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	732.132.937.444	729.817.180.170	(2.315.757.274)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.675.528	18.675.528	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	732.114.261.916	729.798.504.642	(2.315.757.274)
4.	Giá vốn hàng bán	11	642.375.711.579	640.330.507.035	(2.045.204.544)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	89.738.550.337	89.467.997.607	(270.552.730)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.300.598.944	2.300.598.944	-
7.	Chi phí tài chính	22	57.213.136.366	57.213.136.366	-
8.	Chi phí bán hàng	25	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.552.991.609	18.552.991.609	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.273.021.306	16.002.468.576	(270.552.730)
11.	Thu nhập khác	31	6.842.097.444	6.842.097.444	-
12.	Chi phí khác	32	7.139.089.447	7.139.089.447	-

13.	Lợi nhuận khác	40	(296.992.003)	(296.992.003)	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.976.029.303	15.705.476.573	(270.552.730)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.309.677.234	3.309.677.234	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(732.034.553)	634.717.587	1.366.752.140
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.398.386.622	11.761.081.752	(1.637.304.870)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.299	980	(319)

Nguyên nhân chênh lệch:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01) giảm do chưa loại trừ giao dịch nội bộ (bán cho Công ty con) và ảnh hưởng đến các chỉ tiêu tương ứng “giá vốn hàng bán”, “thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” và một số các chỉ tiêu khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	921.674.442.993	872.526.927.337	(49.147.515.656)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(724.483.372.726)	(589.947.307.031)	134.536.065.695
4. Tiền chi trả lãi vay	(56.181.716.142)	(57.213.136.366)	(1.031.420.224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	90.287.217.566	76.224.811.599	(14.062.405.967)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(91.521.155.480)	(164.939.488.678)	(73.418.333.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	50.575.960.636	47.452.351.286	(3.123.609.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	(65.716.797.586)	(64.902.362.055)	814.435.531
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	-	3.150.000.000	3.150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	544.875.675	554.049.494	9.173.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(65.171.921.911)	(61.198.312.561)	3.973.609.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	634.075.555.154	633.225.555.154	(850.000.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(637.905.091.696)	(637.905.091.696)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.829.536.542)	(4.679.536.542)	(850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(18.425.497.817)	(18.425.497.817)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	28.399.058.563	28.399.058.563	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9.973.560.746	9.973.560.746	-

Do điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giải trình nêu trên, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cũng thay đổi tương ứng.

Trên đây là những giải trình về sự thay đổi số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần xây dựng 47 cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 trước và sau kiểm toán. Công ty Cổ phần Xây dựng 47 xin trân trọng báo cáo tới Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và toàn thể Quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Xác nhận của
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & KẾ TOÁN
HÀ NỘI



NGUYỄN NGỌC TỈNH
Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



ĐƯƠNG MINH QUANG
Tổng Giám đốc

